ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3536 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 26 tháng 10 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo Tờ trình của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố mới kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính (**87** thủ tục) *(cấp tỉnh: 79 thủ tục, cấp huyện: 06, cấp xã: 02)* lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường *(kèm theo phụ lục danh mục và được gửi trên hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh (IOFFICE), đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương truy cập sử dụng).*

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và bãi bỏ các Quyết định số: 1852/QĐ-UBND ngày 18/9/2019 và Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 06/02/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc công bố mới và bãi bỏ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại bộ phận một cửa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 của

UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện, không thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quyết định này thông báo và đăng tải công khai danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Bộ phận một cửa, danh mục thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích, danh mục thủ tục hành chính thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 thuộc phạm vi, chức năng quản lý. Truy cập địa chỉ http://csdl.dichvucong.vn để khai thác, sử dụng dữ liệu thủ tục hành chính được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia, cung cấp nội dung thủ tục hành chính cho Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh và niêm yết, công khai TTHC theo quy định.

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm triển khai Quyết định này đến các xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- BLĐVP;
- TT Tin học-Công báo;
- TTHCC tỉnh, VNPT Trà Vinh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, THNV. 06

.۱۶۹۹۲.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Hẳn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ MỚI THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (03 cấp)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 26/ 10 /2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Số TT	Tên TTHC	Thời gian giải quyết TTHC	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả	Cách thức thực hiện	Ghi chú
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG							
I	**Lĩnh vực thanh tra**						
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	**70 ngày làm việc** đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: **60** ngày làm việc	Sở Tài nguyên và môi trường	Không có thu	UBND tỉnh	Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân tỉnh.	
II	**Lĩnh vực đất đai**						
2	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004	**40 ngày làm việc.** Trong đó: STNMT: 15 ngày ; UBND tỉnh 05 ngày ; Bộ TNMT: 10 ngày; các bộ góp ý kiến gửi Bộ TNMT 10 ngày	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không có thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

3	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện, thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	40 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; **Các xã còn lại: 20 ngày làm việc**	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không có thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

4	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án **phải trình** cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét **duyệt hoặc phải cấp** giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	30 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 20 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	** Phí thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền:* *- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ;* *- Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ* ** Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:* *- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ;* *- Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ* *Lệ phí: Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.*	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

5	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án **không phải trình** cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án **không phải cấp** giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.	30 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 20 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	** Phí thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền:* *- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ;* *- Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ* ** Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:* *- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ;* *- Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ* *Lệ phí: Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.*	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
6	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	25 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 15 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	*Phí thẩm định: Đất nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.250.000 đồng/hồ sơ. * Đất ở, đất phi nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 210.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.320.000 đồng/hồ sơ. *Lệ phí: - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

7	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	17 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 07 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	*Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100m2, 140.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.250.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	
8	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	25 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	* Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 200.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 7.500.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 300. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 7.600.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 1.000.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 200. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 1.200.000đ/hồ sơ.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
9	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	25 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: **10 ngày làm việc**	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không có thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

10	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	13 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 03 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	* Đối với tổ chức: Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Mức thu phí cùng khung giá) Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 210. 000đ/hồ sơ: - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.320.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân: Xóa đăng ký góp vốn Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000đ/hồ sơ, - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000đ/hồ sơ Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 840.000đ/hồ sơ.. Lệ phí: Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. Đối với tổ chức: - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

11	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	20 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 10 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	* Đối với tổ chức: Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Mức thu phí cùng khung giá) Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 210. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.320.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân: Xóa đăng ký góp vốn Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 840.000đ/hồ sơ.. Lệ phí: Đối với hộ gia đình, cá nhân: - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. Đối với tổ chức: - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

12	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	20 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 10 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	* Đối với tổ chức -Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp: + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 180.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.750.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 270. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.840.000đ/hồ sơ. -Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.320.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân -Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 900.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1.080.000đ/hồ sơ. Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	

13	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	07 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	* Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.320.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	
14	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	17 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 07 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	

15	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	25 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 15 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với Tổ chức Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180.000đ/hồ sơ. + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 6.750.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 270.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 6.840.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m, 900.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m, 1.080.000đ/hồ sơ. Phí dịch vụ, khảo sát, đo đạc: theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản đồ trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất (đối với tổ chức và hộ gia đình, cá nhân) - Đất đô thị: + Mức thu phí dịch vụ, khảo sát, đo đạc thấp nhất: Diện tích đất < 100 m2, 868.486đ/thửa; + Mức thu phí dịch vụ, khảo sát, đo đạc cao nhất: Diện tích từ trên 500ha đến 1000ha: 5.080.646đ/thửa. - Đất ngoài khu vực đô thị + Mức thu phí dịch vụ, khảo sát, đo đạc thấp nhất: Diện tích đất < 100 m2 578.991đ/thửa; + Mức thu phí dịch vụ, khảo sát, đo đạc cao nhất: Diện tích từ trên 500ha đến 1000ha: 3.387.099đ/thửa. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức: Tại các Phường: Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường: Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

16	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	12 ngày làm việc (có khảo sát, kiểm tra thực địa); 07 ngày làm việc (không có khảo sát, kiểm tra thực địa).	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: * Đối với Tổ chức Trường hợp Cấp đổi GCN đồng thời đổi tài liệu Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 900.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1080.000 đồng/hồ sơ. Đối với tổ chức Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 6.750.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 270.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 6.840.000 đồng/hồ sơ. * Trường hợp Cấp đổi GCN không đồng thời đổi tài liệu Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 840.000 đồng/hồ sơ. Đối với tổ chức Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.250.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 210.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 5.320.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 50.000 đồng/lần/giấy; Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 20.000 đồng/lần/Giấy - Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 10.000 đồng/lần/Giấy đồng/lần/giấy; (cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 25.000 * Đối với tổ chức: cấp đổi, cấp lại GCN): 50.000 đồng/lần/Giấy; cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 50.000 đồng/lần/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	

17	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Xác nhận Trang 4 = 7 ngày làm việc; in mới mà không có khảo sát = 10 ngày làm việc; in mới mà có khảo sát = 15 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-NĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Trường hợp in mới GCN - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m2, 900.000 đồng/hồ sơ. * Trường hợp không in mới GCN - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m2, 700.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
18	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	20 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: **08** ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	* Trường hợp sai sót do đơn vị in Giấy chứng nhận thì không thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí; * Trường hợp sai sót do chủ sử dụng kê khai sai: Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-NĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. - Đối với tổ chức Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha: 5.320.000đ/hồ sơ. - Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3.000 m2: 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3.000 m2: 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	10 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không có thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
20	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	40 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: **25 ngày làm việc**	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-NĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 200.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 7.500.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 300. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 7.600.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 1.000.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 200. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 1.200.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 25.000 đồng/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 12.500 đồng/giấy. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

21	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	40 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: **25 ngày làm việc**	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Trường hợp này đã thu phí thẩm định hồ sơ thời điểm đăng ký (ghi vào sổ địa chính và lập hồ sơ để Nhà Nước quản lý) thì không thu phí thẩm định nữa. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 25.000 đồng/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 12.500 đồng/giấy. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
22	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	40 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: **25 ngày làm việc**	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-NĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 200.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 7.500.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 300. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 7.600.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 1.000.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 200. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 1.200.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 50.000 đồng/giấy. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 500.000 đồng/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

23	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	20 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 10 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 180.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.750.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 270. 000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.840.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.320.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 900.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180. 000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1.080.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140. 000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí * Đối với tổ chức: 30.000 đồng/lần/giấy * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường: 28.000 đồng/lần/giấy. Tại các xã, thị trấn:14.000 đồng/lần/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
24	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	15 ngày làm việc.	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1.080.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Tại các Phường - Mức thu lệ phí (cấp mới GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí (cấp mới GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 50.000 đồng/giấy	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

25	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	15 ngày làm việc.	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 200.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 7.500.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 300. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 7.600.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1000.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 200. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1.200.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

26	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; *tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận.*	28 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 18 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 180.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.750.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 270. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.840.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.320.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 900.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1.080.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

27	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	40 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 30 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 180.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.750.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 270. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.840.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 900.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1.080.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

28	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; *đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp*	10 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 180.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.750.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 270. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.840.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.320.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 900.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1.080.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

29	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	40 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 20 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 180.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.750.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 270. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.840.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.320.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 900.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1.080.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	giảm 10 ngày (33%)

30	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	- Mất GCN không có đo đạc: 10 ngày làm việc; Có đo đạc: 15 ngày làm việc; Mất GCN có thực hiện thủ tục thừa kế kết hợp đo đạc: 17 ngày làm việc; Mất trang bổ sung 08 ngày làm việc.	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 210. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.320.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 50.000 đồng/lần/Giấy * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 20.000 đồng/lần/Giấy Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 10.000 đồng/lần/Giấy	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

31	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	08 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 180.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.750.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 270. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.840.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.320.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 900.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1.080.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

32	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	20 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 10 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 180.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.750.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 270. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 6.840.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 5.320.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
33	Xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận	10 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 900.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1.080.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường: Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

34	Thủ tục nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn quyền sử dụng đất đồng thời với thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và thuê đất để thực hiện dự án đầu tư	**30 ngày làm việc** đối với hộ gia đình, cá nhân thực hiện hình thức xin giao đất, thuê đất; **15 ngày làm việc**đối với trường hợp không phải thuê đất trả tiền hàng năm và không thay đổi mục đích sử dụng đất.	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 420.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 15.750.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 630. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 15.960.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 90.000 đồng/lần/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
35	Thủ tục nhận chuyển quyền sử dụng đất đồng thời với thủ tục hợp thửa (thửa đất nhận chuyển quyền nhỏ hơn diện tích tối thiểu được phép tách thửa)	**30 ngày làm việc** đối với hộ gia đình, cá nhân thực hiện hình thức xin giao đất, thuê đất; **15 ngày làm việc**đối với trường hợp không phải thuê đất trả tiền hàng năm và không thay đổi mục đích sử dụng đất.	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 90.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 900.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 180. 000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m2, 1.080.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Tại các Phường: Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
36	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	05 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Trường hợp cung cấp trực tiếp - Số liệu hồ sơ địa chính: 75.000 đồng/thửa. - Hồ sơ tài liệu: 50.000 đồng/trang. - Bản đồ địa chính: 300.000 đồng/mảnh. * Trường hợp cung cấp qua bưu điện, trang thông tin, cổng thông tin điện tử - Số liệu hồ sơ địa chính: 80.000 đồng/thửa. - Hồ sơ tài liệu: 55.000 đồng/trang. - Bản đồ địa chính: 505.000 đồng/mảnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	
II	**Lĩnh vực đo đạc bản đồ và thông tin địa lý**						

37	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Trong ngày hoặc theo thời gian thống nhất với các bên yêu cầu cung cấp	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí: thu theo khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND quy định các loại phí thuộc lĩnh vực TNMT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh * Trường hợp cung cấp trực tiếp - Số liệu hồ sơ địa chính: 75.000 đồng/thửa. - Hồ sơ tài liệu: 50.000 đồng/trang. - Bản đồ địa chính: 300.000 đồng/mảnh. * Trường hợp cung cấp qua bưu điện, trang thông tin, cổng thông tin điện tử - Số liệu hồ sơ địa chính: 80.000 đồng/thửa. - Hồ sơ tài liệu: 55.000 đồng/trang. - Bản đồ địa chính: 505.000 đồng/mảnh.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính hoặc Bộ phận một cửa Văn phòng HĐND-UBND cấp huyện hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
IV	**Lĩnh vực tài nguyên nước**						
38	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m^3/ngày đêm	43 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án. + Đối với đề án, báo cáo thăm, dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm: 700.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm: 1.650.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
39	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m^3/ngày đêm	37 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu: mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
40	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m^3/ngày đêm	43 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	+ Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m3/ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án. + Đối với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 200 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm: 1.050.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 1.000 m3/ngày đêm: 2.550.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước từ 1.000 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm: 4.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo. - Phí thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: không có thu.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

41	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m^3/ngày đêm	37 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: tối đa bằng 50% mức thu so với cấp phép. - Phí thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: không có thu.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
42	Cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m^3 /g phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000.000 m^3/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất kinh doanh dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m^3 ngày đêm	43 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m3/ngày đêm: 450.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m3đến dưới 0,5 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m3 đến dưới 3.000 m3/ngày đêm: 1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m3 đến dưới 1 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m3 đến dưới 20.000 m3/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m3 đến dưới 2 m3/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m3 đến dưới 50.000 m3/ngày đêm: 6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo. - Phí thẩm định hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước: không có thu.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

43	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m^3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000.000 m^3/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất kinh doanh dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m^3 ngày đêm	37 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh bằng 50% mức thu so với cấp phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
44	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m^3/ ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000^3/ngày đêm đối với các hoạt động khác	43 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	+ Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m3/ngày đêm: 450.000 đồng/1 lần đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m3 đến dưới 500 m3/ngày đêm: 1.350.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m3 đến dưới 2.000 m3/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m3 đến dưới 10.000 m3/ngày đêm: 6.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước trên 10.000 m3 đến dưới 20.000 m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 8.700.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m3 đến dưới 30.000 m3/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản: 11.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

45	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m^3/ ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000^3/ngày đêm đối với các hoạt động khác	~~37 ngày làm việc~~	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: tối đa bằng 50% mức thu so với cấp phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3
46	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	14 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu là 1.000.000 đồng/hồ sơ.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3
47	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	11 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu bằng 50% so với cấp phép lần đầu.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3
/	**Lĩnh vực Địa chất Khoáng sản**					
48	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	60 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	**Lệ phí:** từ 4.000.000đ đến 15.000.0000đ/giấy phép - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3
49	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3
50	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	30 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3
51	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm	30 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4

52	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	120 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	-Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế đến 01 tỷ thì mức thu bằng 10 triệu đồng; - Tổng chi phí thăm dò trên 01 đến 10 tỷ đồng thì mức thu bằng 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng) - Tổng chi phí thăm dò trên 10 đến 20 tỷ đồng thì mức thu bằng 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) - Tổng chi phí thăm dò trên 20 tỷ đồng thì mức thu bằng 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
53	Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	60 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	1 Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a Có công suất khai thác dưới 5.000 m3/năm 1.000.000 b Có công suất khai thác từ 5.000 m3 đến 10.000 m3/năm 10.000.000 c Có công suất khai thác trên 10.000 m3/năm 15.000.000 2 Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm 15.000.000 b Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 20.000.000 c Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 30.000.000 3 Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 40.000.000 4 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này a Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 40.000.000 b Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 50.000.000 5 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 60.000.000 6 Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 80.000.000 7 Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 100.000.000 - Đối với Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không thu phí, lệ phí.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

54	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản		Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	1 Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a Có công suất khai thác dưới 5.000 m3/năm 500.000 b Có công suất khai thác từ 5.000 m3 đến 10.000 m3/năm 5.000.000 c Có công suất khai thác trên 10.000 m3/năm 7.500.000 2 Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm 7.500.000 b Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 10.000.000 c Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 15.000.000 3 Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 20.000.000 4 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này a Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 20.000.000 b Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 25.000.000 5 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 30.000.000 6 Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 40.000.000 7 Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 50.000.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
55	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	30 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không có thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

56	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	30 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	1 Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a Có công suất khai thác dưới 5.000 m3/năm 500.000 b Có công suất khai thác từ 5.000 m3 đến 10.000 m3/năm 5.000.000 c Có công suất khai thác trên 10.000 m3/năm 7.500.000 2 Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp a Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm 7.500.000 b Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 10.000.000 c Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 15.000.000 3 Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 20.000.000 4 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này a Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 20.000.000 b Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 25.000.000 5 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này 30.000.000 6 Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 40.000.000 7 Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 50.000.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
57	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	20 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	5.000.000 đồng/01giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
58	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	10 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	2.500.000 đồng/01giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
59	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	10 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	

60	Đóng cửa mỏ khoáng sản	57 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	
VI	**Lĩnh vực Môi trường**						
61	Vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	**15 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không có thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
62	Chấp thuận về môi trường (Trường hợp dự án có những thay đổi được quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án)	**15 ngày làm việc** kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không có thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	
63	Kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	**15 ngày làm việc**, không bao gồm thời gian chủ dự án hoàn thiện hồ sơ và thời gian phân tích mẫu chất thải (lấy mẫu tổ hợp trong trường hợp cần thiết).	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không có thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3	

<table>
<tr><td>64</td><td>Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH</td><td>15 ngày làm việc trong trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý thu hồi năng lượng từ CTNH</td><td>Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh</td><td>Không có thu</td><td>Sở Tài nguyên và Môi trường</td><td>Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4</td><td></td></tr>
<tr><td>65</td><td>Cấp, cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH</td><td>15 ngày làm việc trong trường hợp đăng ký chủ nguồn thải CTNH thuộc đối tượng tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý thu hồi năng lượng từ CTNH</td><td>Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh</td><td>Không có thu</td><td>Sở Tài nguyên và Môi trường</td><td>Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4</td><td></td></tr>
<tr><td>66</td><td>Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại Kế hoạch bảo vệ môi trường</td><td>07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường</td><td>Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh</td><td>Không có thu</td><td>Sở Tài nguyên và Môi trường</td><td>Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4</td><td></td></tr>
<tr><td>67</td><td>Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 5 Nghị định số 19/2015/NĐ-</td><td>32 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</td><td>Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh</td><td>Đơn vị tính: triệu đồng
<table>
<tr><th>Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)</th><th>≤50</th><th>>50 và ≤100</th><th>>100 và ≤200</th><th>>200 và ≤500</th><th>>500</th></tr>
<tr><td>Phương án cải tạo phục hồi môi trường</td><td>9,3</td><td>10,2</td><td>11,3</td><td>12,4</td><td>13,6</td></tr>
</table>
- Trường hợp thẩm định lại phương án (đối với phương án không được hội đồng thông qua lần đầu): Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu</td><td>Sở Tài nguyên và Môi trường</td><td>Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3</td><td></td></tr>
</table>

<table>
<tr><td>68</td><td>Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường</td><td>46 ngày làm việc (riêng đối với dự án thuộc danh mục tại phụ lll a mục l của Nghị định 40/2019/NĐ-CP thì thời gian giải quyết là 50 ngày)</td><td>Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh</td><td>Đơn vị tính: triệu đồng
<table><tr><th>Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)</th><th>≤50</th><th>>50 và ≤100</th><th>>100 và ≤200</th><th>>200 và ≤500</th><th>>500</th></tr><tr><td>Nhóm dự án</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường</td><td>7,5</td><td>8,4</td><td>9,1</td><td>10,0</td><td>11,0</td></tr><tr><td>Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng</td><td>8,0</td><td>8,7</td><td>9,6</td><td>10,6</td><td>11,6</td></tr><tr><td>Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật</td><td>8,4</td><td>9,1</td><td>10,2</td><td>11,2</td><td>12,3</td></tr><tr><td>Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</td><td>8,7</td><td>9,6</td><td>10,3</td><td>11,6</td><td>12,7</td></tr><tr><td>Nhóm 5. Dự án Giao thông</td><td>9,0</td><td>9,9</td><td>10,9</td><td>12,0</td><td>13,2</td></tr><tr><td>Nhóm 6. Dự án Công nghiệp</td><td>9,8</td><td>10,7</td><td>11,4</td><td>12,4</td><td>13,6</td></tr><tr><td>Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)</td><td>7,5</td><td>8,3</td><td>9,1</td><td>10,0</td><td>11,0</td></tr></table>- Trường hợp thẩm định lại báo cáo ĐTM (đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường không được thông qua lần đầu): Mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu.
- Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí có mức thu cao nhất.</td><td>Sở Tài nguyên và Môi trường</td><td>Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3</td><td></td></tr>
<tr><td>69</td><td>Xác nhận hoàn thành từng phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản</td><td>40 (bốn mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</td><td>Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh</td><td>Không có thu</td><td>Sở Tài nguyên và Môi trường</td><td>Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3</td><td></td></tr>
<tr><td>70</td><td>Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học</td><td>60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</td><td>Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh</td><td>Không có thu</td><td>Sở Tài nguyên và Môi trường</td><td>Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3</td><td></td></tr>
<tr><td>71</td><td>Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật</td><td>35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</td><td>Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh</td><td>Không có thu</td><td>Sở Tài nguyên và Môi trường</td><td>Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 3</td><td></td></tr>
<tr><td></td><td colspan="8">Lĩnh vực khí tượng thủy văn</td></tr>
<tr><td>72</td><td>Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn</td><td>12 ngày làm việc</td><td>Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh</td><td>Không có thu</td><td>Sở Tài nguyên và Môi trường</td><td>Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4</td><td></td></tr>
<tr><td>73</td><td>Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn</td><td>12 ngày làm việc</td><td>Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh</td><td>Không thu</td><td>Sở Tài nguyên và Môi trường</td><td>Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4</td><td></td></tr>
</table>

74	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	05 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	
VIII	**Lĩnh vực biển và đảo**						
75	Giao khu vực biển	34 ngày ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu: 3.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện: 4.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển: 5.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ: 6.000.000 đồng/h a/năm; Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét: 7.500.000 đồng/ha/năm; Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác: 6.750.000 đồng/h a/năm.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	
76	Gia hạn quyết định giao khu vực biển	27 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu: 3.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện: 4.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển: 5.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ: 6.000.000 đồng/h a/năm; Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét: 7.500.000 đồng/ha/năm; Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác: 6.750.000 đồng/h a/năm.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	

77	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	22 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu: 3.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện: 4.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển: 5.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ: 6.000.000 đồng/h a/năm; Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét: 7.500.000 đồng/ha/năm; Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác: 6.750.000 đồng/h a/năm.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	
78	Trả lại khu vực biển	27 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Nhóm 1: Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu: 3.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 2: Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống ống dẫn ngầm, lắp đặt cáp viễn thông, cáp điện: 4.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 3: Sử dụng khu vực biển để xây dựng các công trình nổi, ngầm, đảo nhân tạo, công trình xây dựng dân dụng trên biển, các hoạt động lấn biển: 5.000.000 đồng/ha/năm; Nhóm 4: Sử dụng khu vực biển để làm vùng nước cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí và các cảng, bến khác (gồm: vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác), vùng nước phục vụ hoạt động cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu biển, xây dựng cảng cá, bến cá; vùng nước phục vụ hoạt động vui chơi, giải trí, đón trả khách, khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nước biển làm mát cho các nhà máy; trục vớt hiện vật, khảo cổ: 6.000.000 đồng/h a/năm; Nhóm 5: Sử dụng khu vực biển để đổ thải bùn nạo vét: 7.500.000 đồng/ha/năm; Nhóm 6: Các hoạt động sử dụng khu vực biển khác: 6.750.000 đồng/h a/năm.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	
79	Thu hồi khu vực biển	23 ngày làm việc	Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không có thu	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ và nhận kết quả tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh Trà Vinh hoặc đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công quốc gia mức độ 4	
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN							
I	**Lĩnh vực đất đai**						
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	**55 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 45 ngày làm**	Bộ phận một cửa cấp huyện	Không có thu	UBND cấp huyện	Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân cấp huyện	

2	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	Không quá 30 ngày	Bộ phận một cửa cấp huyện	Không có	Phòng TNMT cấp huyện	Người xin giao đất, thuê đất nộp hồ sơ tại Bộphận một cửa Văn phòng UBND cấp huyện	
3	Thủ tục Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	**30 ngày làm việc** đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; **Các xã còn lại: 20 ngày làm việc**	Bộ phận một cửa cấp huyện	** Phí thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất không thu tiền:* *- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ;* *- Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ* ** Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất:* *- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ;* *- Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ* *Lệ phí: Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.*	Phòng TNMT cấp huyện	Người xin giao đất, thuê đất nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa Văn phòng UBND cấp huyện	
4	Thủ tục Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	**25** ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; **Các xã còn lại: 15 ngày làm việc**	Bộ phận một cửa cấp huyện	**Phí thẩm định: Đất nông nghiệp:* - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 140.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.250.000 đồng/hồ sơ. * Đất ở, đất phi nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2, 210.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.320.000 đồng/hồ sơ. **Lệ phí:* - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.	Phòng TNMT cấp huyện	Người xin giao đất, thuê đất nộp hồ sơ tại Bộphận một cửa Văn phòng UBND cấp huyện	

5	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; *tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận*	**30** ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; **Các xã còn lại: 20 ngày làm việc**	Bộ phận một cửa cấp huyện	* Trường hợp sai sót do đơn vị in Giấy chứng nhận thì không thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí; * Trường hợp sai sót do chủ sử dụng kê khai sai: Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-NĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. - Đối với tổ chức Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha: 5.250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 210. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha: 5.320.000đ/hồ sơ. - Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3.000 m2: 700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m2: 140. 000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3.000 m2: 840.000đ/hồ sơ. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.	Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện	
II	**Lĩnh vực Môi trường**						
6	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại ký kế hoạch bảo vệ môi trường	10 ngày làm việc	Bộ phận một cửa cấp huyện	Không có thu	Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện	Người sử dụng đất nộp hồ sơ tại Bộ phận một cửa của Văn phòng UBND cấp huyện	
III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ							
1	Hòa giải tranh chấp đất đai	**60 ngày làm việc** đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; **Các xã còn lại: 45 ngày làm việc**	Bộ phận một cửa cấp xã	Không có thu	UBND cấp xã	Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân cấp xã	

2	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	03 ngày làm việc	Bộ phận một cửa cấp xã	Không có thu	UBND cấp xã	Nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã	

Tổng cộng 87 TTHC (cấp tỉnh 79TTHC; cấp huyện 06 TTHC; cấp xã 02 TTHC